TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2025/DS-PT
Ngày 14 - 6 - 2025
V/v *""Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", do Bản án số 94/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6235/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năn 2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Đình T, sinh năm 1930; Nơi cư trú: X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1960; Địa chỉ: 63/13/2, Đ6, K5, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1961 và ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1957; Nơi cư trú: X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: K2, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An, theo Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025 (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện H, Địa chỉ: K5, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Anh T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện H (Xin vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: S84, Đ9, K1, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1960; Địa chỉ: 63/13/2, Đ6, K5, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965; Địa chỉ: S 984/2 Quốc lộ 1, K5, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt); Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: K2, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An, theo Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2025 (Có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1969; Địa chỉ: 96/4 Đ9, K1, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt); Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: K2, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An, theo Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2025 (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong các bản trình bày và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ cụ T là Nguyễn Đình C (chết năm 1930) và Phan Thị T4 (chết năm 1965), sinh được người con duy nhất là cụ Nguyễn Đình T. Khi bố cụ T chết không để lại di chúc, tài sản để lại cho mẹ con cụ T là thửa đất có diện tích 12 thước Trung Bộ và một căn nhà lá tại X18, xã H (cũ) nay là X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Năm 1948, cụ T cưới vợ là cụ Trần Thị C1. Khi cụ cưới vợ, mẹ cụ có mua thêm 7 thước đất liền kề và sửa sang lại nhà cửa. Như vậy, diện tích đất được nâng lên 19 thước tồn tại cho đến nay chưa có gì thay đổi. Vợ chồng cụ sinh được 05 người con là: bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1953), ông Nguyễn Đình T2 (sinh năm 1957), ông Nguyễn Đình C (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị S (sinh năm 1965), bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1969).

Từ năm 1930 đến năm 1999, sau khi mẹ cụ chết, vợ chồng cụ sống ổn định trên thửa đất và căn nhà do bố mẹ để lại, rồi lần lượt dựng vợ gả chồng cho các con. Năm 1999, vợ chồng cụ chuyển sang ở nhà của con gái sát cạnh nhà cũ để vừa trông coi nhà cho con phù hợp với tuổi già muốn ở yên tĩnh. Ở được hơn 10 năm, đến năm 2020, vì tuổi già các cụ không tự chăm sóc nhau được nữa, vợ chồng cụ chuyển vào ở với các con tại Bình Dương - Thủ Đức.

Năm 2021, vợ cụ lâm bệnh và chết, không để lại di chúc. Thi thể cụ bà được hoả táng đưa cốt về thờ tại nhà con trai ở Bình Dương, đợi sau 49 ngày mới đưa về quê để làm lễ thăm viếng chôn cất. Nhưng khi đưa về quê thì vợ chồng ông Nguyễn Đình T2 và Trần Thị T1 hiện nay đang ở và sinh sống trên thửa đất cũ của vợ chồng cụ, đã không cho đưa vào nhà để làm lễ thờ cúng. Ông T2 và bà T1 cho rằng đưa mẹ vào nhà làm lễ là xui xẻo, đồng thời nói rõ thửa đất đó là của vợ chồng T2 – T1 vì có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) đứng tên bà Trần Thị T1 từ năm 1995. Nên cụ không có quyền đưa tro cốt của vợ cụ vào nhà. Việc làm này của vợ chồng ông T2 và bà T1 vừa trái với đạo đức vừa trái với pháp luật nên cụ buộc phải khởi kiện. Cụ T thấy rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T1 năm 1995 trên thửa đất của bố mẹ cụ là không có cơ sở. Bà T1 đã tự ý kê khai, có hành vi gian dối, không trung thực về nguồn gốc đất. Người đại diện hợp pháp thửa đất là của vợ chồng cụ. Khi đó vợ cụ còn sống và cả hai đều rất minh mẫn. Nhưng vì một lý do nào đó mà UBND xã đã làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị T1.

Mặt khác, bố cụ chết 1930, mẹ cụ chết 1965, vợ cụ chết 2021 và cụ hiện đang còn sống đều không để lại di chúc. Không có biên bản tặng cho của bất kỳ ai, các thành viên trong gia đình cũng chưa có văn bản họp gia đình hay văn bản có nội dùng hợp lệ cho bất kỳ ai về tài sản của mình. Nên việc bà Trần Thị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ là không hợp lý.

Cụ Thọ làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ Nguyễn Đình T và của cụ Trần Thị C1; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; cụ có nguyện vọng được chia 100m^2 trong khối tài sản chung của cụ T và cụ C1 để làm nhà thờ;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2) tại X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H, tỉnh Nghệ An cấp ngày 14/11/1995 mang tên bà Trần Thị T1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại X18, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H cấp ngày 26/5/2005.

Trong các bản trình bày và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Đình T2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1957 cùng vợ là bà Trần Thị T1, sinh năm 1961, trú tại X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An là bị đơn trong vụ tranh chấp đất đai đang được Tòa án thụ lý.

Ông bà không đồng ý với nội dung khởi kiện, nội dung trong đơn xin xác nhận ngồn gốc đất của ông Nguyễn Đình C là không đúng như sau:

Cụ Nguyễn Đình C và bà Phan Thị T (ông bà nội ông T2) có với nhau 03 người con gồm bố ông là Nguyễn Đình T, bác ruột ông là Nguyễn Đình C và o ruột ông là Nguyễn Thị N.

Cụ Nguyễn Đình T và cụ Trần Thị C1 có với nhau 5 người con, trong đó có 2 con trai là Nguyễn Đình C và ông. Năm 1980, ông và bà Trần Thị T1 xây dựng gia đình, sinh sống trên mảnh đất hiện nay (thửa đất số 770) gia đình ông đang sinh sống. Năm 1984, ông Nguyễn Đình C được Hợp tác xã H (nay là xã H) phân cho lô đất ở cuối xóm với diện tích 500m^2 (chủ trương chung của chính quyền địa phương thời điểm đó là cấp đất cho người dân có nhu cầu). Từ năm 1984, cụ Nguyễn Đình T và cụ Trần Thị C1 đã dỡ nhà cửa đi ra mảnh đất Hợp tác xã cấp cho ông C để sinh sống cùng ông C. Năm 1988, ông C, cụ T bán đất nhà cho ông Nguyễn Đình H để đi vào tỉnh Bình Dương định cư. Đến năm 1999, cụ Nguyễn Đình T về địa phương đã chung tiền với con rể là Phan Hồng T tiếp tục mua một mảnh đất ở đầu xóm để xây dựng nhà cửa sống ổn định đến năm 2020, từ năm 2020 đến nay cụ Nguyễn Đình T đi vào Bình Dương sinh sống cùng ông Nguyễn Đình C;

Cụ Nguyễn Đình T và ông Nguyễn Đình C nói về việc ông không cho đưa di cốt cụ Trần Thị C1 về nhà ông là không đúng. Mẹ ông Trần Thị C1 là người ông kính trọng và yêu thương nhất. Năm 2020, cụ T bỏ cụ C1 ở nhà một mình vào sinh sống cùng ông C. Vợ chồng ông ở quê phải gồng gánh chăm sóc mẹ già. Di nguyện của cụ C1 là được sinh sống, chết trên quê hương. Năm 2021, cụ T cùng ông C về quê cưỡng ép mẹ ông vào Nam, mặc dù ông đã can ngăn. Trong Nam, do bị nhiễm Covid tại nhà ông C nên mẹ ông mất khi sức khỏe vẫn còn tốt. Nếu ông C, ông T1 không ép bà vào miền Nam thì mẹ ông còn sinh sống lâu dài;

Không có việc ông không cho đưa mẹ ông về nhà ông. Thực tế, quá trình cụ T, cụ C1 sinh sống trên mãnh đất do cụ T và con rể là ông T mua từ năm 1999 đến nay, đã có bàn thờ riêng, chuyện cúng cơm thực hiện ở bên đó. Thời điểm đó đã có sự đồng thuận từ những người trong gia đình là đưa di cốt mẹ về bên mảnh đất bố mẹ ở độc lập từ năm 1999 đến nay.

Ông không đồng ý quyết định thành lập hội đồng định giá vì những lý do sau đây: Mảnh đất hiện tại vợ chồng ông đang ở đã được vợ chồng ông khai khẩn từ năm 1980 đến nay, sinh sống ổn định lâu dài, phù hợp với hiến pháp,

pháp luật. Trên mảnh đất này, vợ chồng ông xây dựng gia đình, cơi nới, sinh cơ lập nghiệp, sinh được 03 người con;

Cụ Nguyễn Đình T đã không sinh sống trên mảnh đất từ năm 1984 đến nay. Đặc biệt giai đoạn 1984 đến 1988 sinh sống cùng ông C, giai đoạn 1988 đến 1999 bán hết nhà cửa vào Bình Dương sinh sống cùng ông C, cắt khẩu đi khỏi khỏi địa phương không 01 lần trở về, năm 1999 đến 2020 sinh sống trên mảnh đất cụ T và ông T chung tiền mua, từ năm 2020 đến nay tiếp tục vào Bình Dương sinh sống cùng ông C. Thửa đất của ông hoàn toàn không có tranh chấp

Việc UBND huyện H cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông là hoàn toàn hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày:

Thống nhất như đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Đình T về việc hủy GCNQSD đất, chia thừa kế là chỉ lấy 100m^2 đất làm nhà thờ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản thống nhất trình bày: Thống nhất như đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Đình T đã trình bày trong Đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND huyện H có văn bản trình bày:

1. Tài liệu liên quan đến việc cấp đất tại thửa đất số 770, tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) nay là thửa 32, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã H.

Theo sổ địa chính năm 1995 tại thửa 770 tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299), thể hiện: bà Trần Thị T1 được cấp GCNQSD đất năm 1995 tại Quyết định số 297QĐ/UB ngày 14/11/1995 với thửa đất ở diện tích 508m^2 (đất ở: 200m^2, đất vườn: 308m^2).

Theo sổ mục kê, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã H, thửa đất số 32, quy chủ cho ông Nguyễn Đình T2 diện tích 617m^2 vào mục đích đất ở (đất thổ cư).

+ Do quá trình lưu trữ hồ sơ qua các thời kỳ, hiện nay không có hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ 6 tại X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

+ Thửa đất 32, tờ bản đồ 6 đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

UBND xã H, huyện H có văn bản trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 770, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ 299), nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 tại X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An trước năm 1980 chủ sử dụng là cụ Nguyễn Đình T và bà Trần Thị C1, xóm 18, xã H,

huyện H, tỉnh Nghệ An (nay là X6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An). Đất do bố mẹ đẻ để lại cho cụ Nguyễn Đình T.

Bà Trần Thị T1, sinh năm 1961 và ông Nguyễn Đình T2 sinh năm 1957, sinh sống trên thửa đất này. Đối với ông T2 là từ khi sinh ra cho đến nay, còn đối với bà T1 thì từ khi ông T2 cưới về, khoảng từ năm 1982 - 1983 đến nay, đã được cấp GCNQSD đất từ năm 1995. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ ông Nguyễn Đình T2 là cụ Nguyễn Đình T và bà Trần Thị C1.

Cụ Nguyễn Đình T, sinh năm 1930 và cụ Trần Thị C1 (đã chết). Trước khi chuyển vào Nam sinh sống với ông C, cụ T và cụ C1 đã sống trên mảnh đất của ông bà cùng với vợ chồng ông T2 bà T1, sau đó con gái là bà L và con rể là ông T mua nhà và đất ở của nhà trong xóm gần đó thì cụ T và cụ C1 đã chuyển về sống ở đó để trông coi nhà cho con gái. Một thời gian sau, hai cụ vào miền Nam sống cùng con trai là ông C còn ngôi nhà đó khóa cửa lại. Ngoài thửa đất đó thì cụ T cụ C1 không có khu đất nào khác tại địa phương.

Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1960 con trai cụ T và cụ C1, sau đó lấy vợ và được Nhà nước cấp cho thửa đất phía ngoài x18 (nay là x6). Khi vào Nam sinh sống thì đã bán lại cho ông Nguyễn Đình H và vợ là Phan Thị S ở cùng xóm, hiện nay gia đình bà S đang ở.

Việc cấp GCNQSD đất ngày 14/11/1995 cho ông T2, bà T1 là cấp theo Nghị định 64/CP.

Căn cứ để cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Đình T2, bà Trần Thị T1 ngày 14/11/1995: Nghị định 64/CP của Chính phủ ra đời ngày 27/9/1993 ban hành các quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Tại thời điểm đó, bà T1 là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã H cũ nên đã kê khai cấp GCNQSD đất nông nghiệp (trong đó bao gồm cả đất ở và đất vườn trong cùng một giấy chứng nhận) nên đã cấp GCNQSD đất mang tên: Trần Thị T1. Đến năm 2005 đã cấp đổi theo dự án SIDA.

Hồ sơ của cụ T liên quan đến thửa đất UBND xã không lưu giữ gì.

- Biên bản xác minh ngày 21/5/2024 tại UBND xã H thể hiện:

+ Thửa đất số 770, tờ bản đồ số 2 (theo bản đồ 299), diện tích 570m^2 được cấp GCNQSD đất ngày 14/11/1995 cho bà Nguyễn Thị T. Năm 2005 đã được cấp đổi là thửa 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

+ Diện tích được cấp theo GCNQSD đất là 617m^2, diện tích thực tế sử dụng là 650m^2, tăng thêm 43m^2 là do sai số đo đạc.

+ Phần diện tích tăng thêm này hiện nay không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề.

Kết quả xác minh đối với các hộ chủ sử dụng đất liền kề như sau:

- Ông Nguyễn Phi H, chủ thửa đất 0NT 73 tiếp giáp với thửa đang tranh chấp, trình bày: Là hàng xóm sát nhà với ông T2, bà T1. Hai thửa đất sử dụng ổn định ranh giới từ lâu, không có tranh chấp.

- Bà Hoàng Thị L, chủ thửa 0NT 74 tiếp giáp với thửa đang tranh chấp trình bày: Là hàng xóm sát nhà với ông T2, bà T1. Hai thửa đất sử dụng ổn định ranh giới từ lâu, không có tranh chấp.

- Thửa 0NT 75, tiếp giáp với thửa đang tranh chấp: Hiện tại thửa đất này không có người sử dụng, do chủ sử dụng đất đã chết nên không tiến hành xác minh được.

- Bà Phan Thị N, chủ thửa đất 0NT 33 tiếp giáp với thửa đang tranh chấp - đã chết, con dâu bà N là bà Trần Thị V trình bày: Xác nhận diện tích của hai thửa đất sử dụng ổn định ranh giới từ lâu, không có tranh chấp.

- Ông Trần Văn V, chủ thửa 0NT 125 tiếp giáp với thửa đang tranh chấp trình bày: Là hàng xóm sát nhà với ông T2, bà T1. Hai thửa đất sử dụng ổn định ranh giới từ lâu, không có tranh chấp.

Kết quả thẩm định, định giá, đo đạc đối với tài sản tranh chấp:

Hội đồng thẩm định đã xem xét tại chỗ và đã tiến hành đo đạc, thẩm định, định giá đối với thửa đất và các tài sản trên đất tranh chấp số 770, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là thửa 32, tờ bản đồ số 6 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An:

+ Tài sản trên đất: 01 nhà cột gỗ kê, chiều cao đóng hộc, trên dưới 3m, đường kính trên hoặc bằng 25cm; gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3, nên láng vữa xi - măng; chiều cao móng nhà trên hoặc bằng 1m; mái ngói tường nhà xây gạch tap - lô dày 150cm; nhà xây dựng năm 2001. Diện tích: 70m^2, giá trị còn lại: 126.547.000 đồng.

- Mái tôn tráng xốp kẽm, diện tích 60m^2, giá trị còn lại: 5.700.000 đồng.

- 01 nhà ở 01 tầng không có mái bê tông, nền lát gạch hoa, tường phía trước ốp gạch liên doanh cao 3,4m; tường trong nhà ốp gạch liên doanh, cao 3,4m và 2,8m; tường nhà xây gạch tap - lô dày 15cm, mái lợp tôn xốp, xây dựng năm 2015, diện tích 70m^2, giá trị còn lại: 187.630.000 đồng;

- Sân lát gạch liên doanh, diện tích bằng mái tôn, giá trị còn lại: 6.522.000 đồng;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh rộng 2,7m, dài 3,8m, xây dựng năm 2015, giá trị còn lại: 29.049.000 đồng;

- Mái prô-xi-măng rộng 5m^2; dài 6,8m, có nhà tắm nhà vệ sinh rộng 25m, giá trị còn lại: 65.100.000 đồng;

- Bể nước đường kính 1,5m, cao 2m có nắp đậy, giá trị còn lại: 1.137.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất tranh chấp: 421.685.000 đồng.

- Hàng rào bao quanh thửa đất tranh chấp hết giá trị nên không định giá.

+ Về đất: Giá thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ số 6, tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An theo giá thị trường có giá 4.450.000 đồng/m^2; theo giá nhà nước 500.000 đồng/m^2.

Tại Bản án số 94/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Án lệ số 02/2016/AL ngày 06/4/2016; Căn cứ Điều 213; Điều 216; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị C1 để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T:

2.1. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị C1 là thửa đất số 770 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2) tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An, diện tích theo hiện trạng sử dụng là 650m^2.

2.2. Trích công sức cho ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 233,5m^2 đất. (Được ký hiệu tại ô số 01; được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 30, 29, 28, 27, 26, 25, 23 rồi trở về 1).

2.3. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị C1:

2.3.1. Ông Nguyễn Đình T được nhận diện tích đất là 208,2m^2. (Được ký hiệu tại ô số 02; được giới hạn bởi các điểm 1, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 12, 39, 40, 19, 20, 22 rồi trở về 1).

2.3.2. Giao 208,3m^2 đất là di sản của bà Trần Thị C1 cho ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình T2, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T3 cùng quản lý. (Được ký hiệu tại ô số 03; được giới hạn bởi các điểm 39, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 40 rồi trở về 39).

Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2) tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H,

tỉnh Nghệ An cấp ngày 14/11/1995 mang tên bà Trần Thị T1; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại x18, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H cấp ngày 26/5/2005.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo quy định của pháp luật.

Buộc cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của cụ Nguyễn Đình T.

Ngày 17/9/2024 và ngày 26/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận được đơn kháng cáo của bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Đình T2 là bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đương sự kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà T3, bà S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà T1, bà T3, bà S và sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết

vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt nguyên đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phiên tòa được mở lần hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện:

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng, chia thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là có căn cứ và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, trong thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32, Điều 41 của Luật Tố tụng hành chính, Điều 688 và Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Về nguồn gốc đất:

Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã Ha, huyện H, tỉnh Nghệ An thì nguồn gốc của thửa đất số 770 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2), diện tích thực tế đang sử dụng 650m^2 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An là của cụ Nguyễn Đình C (chết năm 1930) và cụ Phan Thị T (chết năm 1965). Sau khi hai cụ chết để lại cho con trai là cụ Nguyễn Đình T và vợ là cụ Trần Thị C1.

[3.2] Quá trình sử dụng đất: Bà Trần Thị T1 có xuất trình "Đơn đề nghị xác nhận" có nội dung: Năm 1990, cụ T và vợ là cụ C1 cắt hộ khẩu chuyển hẳn vào Bình Dương sinh sống. Năm 2000, ông bà trở về địa phương, mua đất ở x18, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An, nay là x6, xã H, sau đó xin nhập khẩu vào hộ bà Trần Thị T1 để giảm các khoản phí, thuế. Đơn này có xác nhận của một số cá nhân về việc từ năm 1994 đến 2020, cụ T và cụ C1 không có mặt tại địa phương. Ông T2 và bà T1 khai thêm cụ T có góp tiền cùng bà L ông T mua thửa đất gần đó, GCNQSD đất mang tên cụ T, sau này ông T cũng đã bán đi. Bà L khẳng định việc mua thửa đất đó là do tiền của vợ chồng bà bỏ ra, GCNQSD đất mang tên vợ chồng bà, cụ T và cụ C1 chỉ về ở trông nhà giúp vợ chồng bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều khẳng định tài sản đang tranh chấp là thuộc quyền

sử dụng của ông T2 bà T1, đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất đúng quy định pháp luật. Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ cụ T tạo lập nên, cụ T sinh sống trên thửa đất này từ khi ông sinh ra. Năm 1948, cụ T kết hôn với cụ C1 và sinh sống từ đó đến năm 1984 thì chuyển đến ở cùng ông C, đến năm 1999 thì chuyển vào miền Nam sống cùng các con.

Bà T1, ông T2, bà S, bà T3 xác định thửa đất này cụ T, cụ C1 đã cho vợ chồng ông T2. Tuy ông C, bà L không thừa nhận nhưng căn cứ các tài liệu chứng cứ cho thấy vợ chồng ông T2 đã sử dụng ổn định từ năm 1984, trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T2 đã xây dựng nhà và các công trình trên đất, đã đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà T1 năm 1995, cấp lại năm 2005 mang tên vợ chồng ông T2, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công khai, mọi người đều biết, vợ chồng ông T2 sử dụng ổn định, lâu dài không có tranh chấp. Vợ chồng cụ T không ở trên đất này từ năm 1984, khi chuyển ra ở cùng ông C đã tháo dỡ nhà không còn. Trong suốt thời gian dài, cụ T, cụ C1 không sử dụng đất, không kê khai đăng ký sử dụng đất và không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông T2, bà T1 sử dụng đất, xây nhà trên đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định trong thời gian rất dài từ năm 1984 mà cụ T, cụ C1 và các thành viên trong gia đình không hề có ý kiến phản đối, tranh chấp, khiếu nại gì. Các tài liệu thu thập được đều thể hiện vợ chồng ông T2, bà T1 đứng tên chủ sử dụng đất. Do vậy, có căn cứ xác định cụ T và cụ C1 đã cho vợ chồng ông T2, bà T1 thửa đất này, và vợ chồng ông T2 bà T1 đã sử dụng liên tục trong thời gian dài, đã xây dựng nhà và các tài sản khác trên đất, đã đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên thửa đất này thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông T2 bà T1, phù hợp với Án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Mặt khác, vợ chồng ông T2, bà T1 sử dụng đất từ năm 1984 đến năm 2020 đã hơn 30 năm nên căn cứ Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì vợ chồng ông T2 bà T1 được xác định là chủ sử dụng đất đối với thửa đất này.

[3.3] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Đình T2 và bà Trần Thị T1 đối với thửa đất số 770 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An):

Như phân tích ở trên, thửa đất số 770 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An mang tên Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 có nguồn gốc là của cụ T và cụ C1. Tuy nhiên, cụ T và cụ C1 đã cho vợ chồng ông T2, bà T1 và ông T2 bà T1 sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, đã xây dựng

nhà và các công trình khác trên đất, đã đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có căn cứ xác định thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T2, bà T1. Việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 đối với thửa đất số 770 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m$^{2)}$ tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An là công khai, đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, đúng thực tế chủ sử dụng đất, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 nên không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp cho vợ chồng ông T2.

[3.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút nội dung yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 là đúng.

[4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà T1, bà T3, bà S, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Đình T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp các quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do cụ Nguyễn Đình T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Đình T2, bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T2, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T3 và sửa Bản án số 94/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Đình T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 để lại.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Đình T về việc yêu cầu chia tài sản chung của cụ Nguyễn Đình T và cụ Trần Thị C1 đối với thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299) nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 770, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, diện tích 570m^2 (nay là thửa số 32, tờ bản đồ số 06 diện tích 617m^2) tại x6, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H, tỉnh Nghệ An cấp ngày 14/11/1995 mang tên bà Trần Thị T1; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đình T2 và bà Trần Thị T1 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 06, diện tích 617m^2 tại x18, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An được UBND huyện H cấp ngày 26/5/2005.

3. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Đình T.

4. Ông Nguyễn Đình T2, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đình T2, bà Trần Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị S, mỗi người đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013167 ngày 02/10/2024 và số 0013168 ngày 02/10/2024, số 0013548 ngày 22/11/2024 và số 0013550 ngày 25/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

5. Các quyết định khác của Bản án số 94/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng